

TỔNG HỢP TỪ ĐIỂN ĐÀN GIÁO VIÊN TOÁN

8 đề Ôn tập kiểm tra

ĐẠI SỐ 10

TẬP HỢP – SAI SỐ

NGƯỜI TỔNG HỢP: NGUYỄN BẢO VƯƠNG

FB: <https://www.facebook.com/phong.baovuong>

Năm học: 2018 - 2019

ĐỀ 1

Câu 1: Cho tập $X = (-\infty; 2] \cap (-6; +\infty)$. Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $X = (-\infty; 2]$. B. $X = (-6; +\infty)$. C. $X = (-\infty; +\infty)$. D. $X = (-6; 2]$.

Câu 2: Hãy ghi lại tập $X = \{x \in \mathbb{R} / 2x^2 - 5x + 3 = 0\}$ dưới dạng liệt kê các phần tử

- A. $X = \{1\}$ B. $X = \left\{1; \frac{3}{2}\right\}$ C. $X = \{0\}$ D. $X = \left\{\frac{3}{2}\right\}$

Câu 3: Số quy tròn của số 1234,5678 đến hàng phần nghìn là:

- A. 1234,567 B. 1234,568 C. 1234,6 D. 1234,57

Câu 4: Cho tập $A = \{-1; 0; 1; 2\}$. Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $A = [-1; 3) \cap \mathbb{N}$. B. $A = [-1; 3) \cap \mathbb{Z}$. C. $A = [-1; 3) \cap \mathbb{N}^*$. D. $A = [-1; 3) \cap \mathbb{Q}$.

Câu 5: Cho $A = [1; 4]$; $B = (2; 6)$; $C = (1; 2)$. Khi đó, $A \cap B \cap C$ là:

- A. $[1; 6)$. B. $(2; 4]$. C. $\emptyset$. D. $(1; 2]$.

Câu 6: Cho hai tập hợp $\{x \in \mathbb{R}, x + 3 < 4 + 2x\}$ và $\{x \in \mathbb{R}, 5x - 3 < 4x - 1\}$. Tìm tất cả các số tự nhiên thuộc cả hai tập

- A. 0. B. 1. C. 0 và 1. D. Không có

Câu 7: Số quy tròn của số gần đúng $a = 1234567$ với độ chính xác $d = 200$ là:

- A. 1235000 B. 1234600 C. 1234560 D. 1230000

Câu 8: Cho các mệnh đề sau, mệnh đề nào có mệnh đề đảo đúng :

- A. Nếu tứ giác $ABCD$ là hình thang cân thì 2 góc đối bù nhau
 B. Nếu số nguyên chia hết cho 10 thì chia hết cho 5 và 2
 C. Nếu $a > b$ thì $a^2 > b^2$
 D. Nếu $a = b$ thì $a.c = b.c$

Câu 9: Mệnh đề nào sau đây SAI

- A. $n \in \mathbb{Z}, n:5 \Rightarrow n^2:5$ B. $n \in \mathbb{N}$ và $n:3 \Rightarrow n$ là số nguyên tố
 C. n là số nguyên tố và $n > 2 \Rightarrow n$ là số lẻ D. $\exists n \in \mathbb{N}, (n^2 - 1):6$

Câu 10: Cho hai tập hợp $M = \{1; 2; 3; 5\}$ và $N = \{2; 6; -1\}$. Xét các khẳng định sau đây:

$$M \cap N = \{2\} \quad ; \quad N \setminus M = \{1; 3; 5\} \quad ; \quad M \cup N = \{1; 2; 3; 5; 6; -1\}$$

Có bao nhiêu khẳng định đúng trong ba khẳng định nêu trên ?

- A. 1 B. 0 C. 2 D. 3

Câu 11: Cho $A \neq \emptyset$. Tìm câu đúng

- A. $A \setminus \emptyset = \emptyset$ B. $\emptyset \setminus A = A$ C. $\emptyset \setminus \emptyset = A$ D. $A \setminus A = \emptyset$

Câu 12: Trong các câu sau, câu nào là mệnh đề chứa biến?

- A. $(x^2 + x) : 5$
 B. Hình chữ nhật có hai đường chéo bằng nhau
 C. 18 là số chẵn
 D. 9 là số nguyên tố

Câu 13: Phủ định của mệnh đề “Phương trình $x^2 + bx + c = 0$ có 2 nghiệm phân biệt” là mệnh đề nào

- A. Phương trình $x^2 + bx + c = 0$ không phải có 2 nghiệm phân biệt
 B. Phương trình $x^2 + bx + c = 0$ có nghiệm kép
 C. Phương trình $x^2 + bx + c = 0$ vô nghiệm
 D. Bất phương trình $x^2 + bx + c \neq 0$ có 2 nghiệm phân biệt

Câu 14: Cho tập hợp $B = \{x \in \mathbb{R} \mid (9 - x^2)(x^2 - 3x + 2) = 0\}$, tập hợp nào sau đây là đúng?

- A. Tập hợp $B = \{3; 9; 1; 2\}$ B. Tập hợp $C = \{-9; 9; 1; 2\}$
 C. Tập hợp $B = \{-3; 3; 1; 2\}$ D. Tập hợp $B = \{-3; -9; 1; 2\}$

Câu 15: Cho các mệnh đề sau đây:

- (I). Nếu tam giác ABC đều thì tam giác ABC có $AB = AC$.
 (II). Nếu a và b đều là các số chẵn thì $(a + b)$ là một số chẵn.
 (III). Nếu tam giác ABC có tổng hai góc bằng 90° thì tam giác ABC là tam giác cân.

Trong các mệnh đề đảo của (I), (II) và (III), có bao nhiêu mệnh đề đúng ?

- A. 0 B. 2 C. 1 D. 3

Câu 16: Cho các khoảng $A = (-2; 2)$; $B = (-1; -\infty)$; $C = \left(-\infty; \frac{1}{2}\right)$. Khi đó tập hợp $A \cap B \cap C$ bằng:

- A. $\left\{x \in \mathbb{R} \mid -1 \leq x \leq \frac{1}{2}\right\}$. B. $\left\{x \in \mathbb{R} \mid -2 < x < \frac{1}{2}\right\}$.

C. $\left\{x \in \mathbb{R} \mid -1 < x \leq \frac{1}{2}\right\}$.

D. $\left\{x \in \mathbb{R} \mid -1 < x < \frac{1}{2}\right\}$.

Câu 17: Cho H : “tập hợp các hình bình hành”; V : “tập hợp các hình vuông”;

N : “tập hợp các hình chữ nhật”; T : “tập hợp các hình thoi”. Tìm mệnh đề **SAI**

A. $N \subset H$

B. $V \subset N$

C. $H \subset T$

D. $V \subset T$

Câu 18: Tập hợp $\{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ có bao nhiêu tập hợp con gồm 2 phần tử?

A. 30

B. 3

C. 10

D. 15

Câu 19: Cho 2 tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} / (2x - x^2)(2x^2 - 3x - 2) = 0\}$, $B = \{n \in \mathbb{N} / 3 < n^2 < 30\}$, chọn mệnh đề đúng?

A. $A \cap B = \{2\}$

B. $A \cap B = \{2, 4\}$

C. $A \cap B = \{5, 4\}$

D. $A \cap B = \{3\}$

Câu 20: Số phần tử của tập hợp $A = \{k^2 + 1 / k \in \mathbb{Z}, |k| \leq 2\}$ là :

A. 5

B. 1

C. 2

D. 3

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A																				
B																				
C																				
D																				

ĐỀ 2

Câu 1: Cho tập $X = \{2, 3, 4\}$. Tập X có bao nhiêu tập hợp con?

A. 9

B. 3

C. 8

D. 6

Câu 2: Trong các mệnh đề sau đây mệnh đề nào là mệnh đề sai?

A. $\exists x \in \mathbb{Q} : x^2 \leq 0$.

B. Hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau là hình vuông.

C. Tam giác cân có một góc bằng 60° là tam giác đều.

D. $\exists x \in \mathbb{Q} : x^2 < 5$.

Câu 3: Tập hợp $\{2011\} \cap [2011; +\infty)$ bằng tập hợp nào sau đây?

- A. $(2011; +\infty)$ B. $\emptyset$. C. $\{2011\}$. D. $[2011; +\infty)$.

Câu 4: Hãy chọn mệnh đề sai:

- A. Tồn tại hai số chính phương mà tổng bằng 13
 B. $\sqrt{5}$ không phải là một số hữu tỷ
 C. Mọi số nguyên tố đều là số lẻ
 D. $\exists x \in \mathbb{R} : 2x > x^2$

Câu 5: Khẳng định nào sau đây sai?

- A. $\mathbb{N}^* \cap \mathbb{R} = \mathbb{N}^*$. B. $\mathbb{Q} \cap \mathbb{R} = \mathbb{Q}$. C. $\mathbb{Z} \cap \mathbb{Q} = \mathbb{Q}$. D. $\mathbb{N} \cup \mathbb{N}^* = \mathbb{N}$.

Câu 6: Câu nào sau đây không phải là mệnh đề:

- A. Hôm nay trời lạnh quá B. $\frac{3}{5} \in \mathbb{N}$
 C. π là một số vô tỉ D. $3+1 > 10$

Câu 7: Cho $A = (-\infty; -2]$; $B = [3; +\infty)$; $C = (0; 4)$. Khi đó, $(A \cup B) \cap C$ là:

- A. $[3; 4)$. B. $(-\infty; -2] \cup (3; +\infty)$.
 C. $[3; 4]$. D. $(-\infty; -2) \cup [3; +\infty)$.

Câu 8: Cho tập $A = [-4; 4] \cup [7; 9] \cup [1; 7)$. Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $A = (-\infty; +\infty)$. B. $A = [-4; 9]$. C. $A = (1; 8)$. D. $A = (-6; 2]$.

Câu 9: Cho $A \neq \emptyset$. Tìm câu đúng

- A. $A \setminus \emptyset = \emptyset$ B. $\emptyset \subset A$ C. $\emptyset \setminus A = A$ D. $\emptyset \setminus \emptyset = A$

Câu 10: Trong các mệnh đề sau đây mệnh đề nào là mệnh đề đúng?

- A. $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 \geq 4 \Rightarrow |x| > 2$. B. $\forall x \in \mathbb{R}, x > -2 \Rightarrow x^2 > 4$.
 C. $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 > 4 \Rightarrow |x| > -2$. D. $\forall x \in \mathbb{R}, x \geq 2 \Rightarrow x^2 \geq 4$.

Câu 11: Số quy tròn của số 1234567 là: 1230000. Vậy độ chính xác

- A. $d = 200$ B. $d = 20$ C. $d = 20000$ D. $d = 2000$

Câu 12: Số phần tử của tập hợp $A = \{k \in \mathbb{Z}, |k| \leq 2\}$ là :

A. 3

B. 1

C. 5

D. 4

Câu 13: Số phần tử của tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N}, x^2 < 15\}$ là :

A. 2

B. 4

C. 3

D. 1

Câu 14: Số quy tròn của số 1234,5678 đến hàng phần chục là:

A. 1234,568

B. 1234,567

C. 1234,57

D. 1234,6

Câu 15: Cho 2 tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} / (2x - x^2)(x^2 - 4x + 3) = 0\}$, $B = \{n \in \mathbb{N} / 3 < n^2 < 30\}$, chọn mệnh đề đúng?

A. $A \cap B = \{2, 5\}$

B. $A \cap B = \{5, 4\}$

C. $A \cap B = \{2, 4\}$

D. $A \cap B = \{2; 3\}$

Câu 16: Cho tập $A = \{-1; 0; 1; 2; 3\}$. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $A = [-1; 4) \cap \mathbb{Z}$.

B. $A = [-1; 3) \cap \mathbb{N}^*$.

C. $A = [-1; 3) \cap \mathbb{Q}$.

D. $A = [-1; 3) \cap \mathbb{N}$.

Câu 17: Cho hai tập hợp $A = \{2, 4, 6, 9\}$ và $B = \{1, 2, 3, 4\}$. Tập hợp $A \setminus B$ là tập nào sau đây?

A. $\{1; 3; 6; 9\}$

B. $\{6; 9\}$

C. $D = \emptyset$

D. $\{1, 2, 3, 5\}$

Câu 18: Xét hai mệnh đề

(I): Điều kiện cần và đủ để tam giác ABC cân là nó có hai góc bằng nhau.

(II): Điều kiện cần và đủ để tứ giác ABCD là hình thoi là nó có 4 cạnh bằng nhau.

Khẳng định nào sau đây đúng?

A. Chỉ (II) đúng.

B. Cả (I) và (II) sai.

C. Chỉ (I) đúng.

D. Cả (I) và (II) đúng.

Câu 19: Số tập con gồm 3 phần tử có chứa e, f của $M = \{a, b, c, d, e, f, g, h, i, j\}$ là:

A. 8

B. 10

C. 12

D. 14

Câu 20: Cho $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$, $B = \{2; 3; 4; 5; 6\}$. Tập hợp $(A \setminus B) \cup (B \setminus A)$ bằng:

A. $\{0; 1; 5; 6\}$

B. $\{1; 2\}$

C. $\{2; 3; 4\}$

D. $\{5; 6\}$

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A																				

B																			
C																			
D																			

ĐỀ 3

Câu 1: Hãy ghép cột 1 với cột 2 để được phát biểu đúng?

Cột 1	Cột 2
1. $x \in [1; 4]$.	A. $1 \leq x < 4$.
2. $x \in (1; 4]$.	B. $x \leq 4$.
3. $x \in (4; +\infty)$.	C. $1 \leq x \leq 4$.
4. $x \in (-\infty; 4]$.	D. $1 < x \leq 4$.
	E. $x > 4$.
	F. $x \geq 4$.

A. 1A, 2D, 3B, 4E. B. 1C, 2D, 3E, 4B. C. 1C, 2A, 3B, 4F. D. 1D, 2C, 3E, 4B.

Câu 2: Cho tập $Y = \{1; 2; 3; 4\}$. Câu nào sau đây ĐÚNG ?

- A. Cả 3 câu A, B, C đều đúng. B. Số tập con của Y gồm có 2 phần tử là 8.
 C. Số tập con của Y là 16. D. Số tập con của Y chứa số 1 là 6.

Câu 3: Giá trị gần đúng của $5 + 2\sqrt{3}$ chính xác đến hàng phần trăm là:

- A. 8,46. B. 8,5. C. Kết quả khác. D. 8,464.

Câu 4: Hình vẽ sau đây (phần không bị gạch bỏ) biểu diễn tập hợp nào ?



- A. $(-\infty; 0] \cup (\frac{1}{2}; +\infty)$. B. $[0; \frac{1}{2})$.
 C. $(-\infty; 0) \cup [\frac{1}{2}; +\infty)$. D. $(0; \frac{1}{2}]$.

Câu 5: Cho $E = \{x \in \mathbb{R} \mid -2 < x \leq 3\}$, $F = \{x \in \mathbb{R} \mid 3 \leq x \leq 4\}$. Tìm $E \cap F$?

- A. $\{3\}$. B. $(-2; 3]$. C. $[3; 4]$. D. $(-2; 4]$.

Câu 6: Cho 3 tập: $A = (-1; 2]$, $B = (0; 4]$, $C = [2; 3]$. Tìm $(A \cap B) \cup C$?

- A. $(-1; 3]$. B. $[2; 4]$. C. $(0; 3]$. D. $(0; 2]$.

Câu 7: Cho $\bar{a} = 180,57461 \pm 10$. Số quy tròn của $a = 180,57461$ là:

- A. 200. B. 180,6. C. 180,57. D. Kết quả khác.

Câu 8: Mệnh đề là:

- A. Các câu khẳng định đúng. B. Các câu khẳng định sai.
C. Các câu khẳng định vừa đúng vừa sai. D. Các câu khẳng định đúng hoặc sai.

Câu 9: Mệnh đề phủ định của " $\exists x \in \mathbb{R} : 5x - 3x^2 = 1$ " là:

- A. " $\forall x \in \mathbb{R} : 5x - 3x^2 = 1$ ". B. " $\exists x \in \mathbb{R} : 5x - 3x^2 \neq 1$ ".
C. " $\forall x \in \mathbb{R} : 5x - 3x^2 \neq 1$ ". D. " $\exists x \notin \mathbb{R} : 5x - 3x^2 \neq 1$ ".

Câu 10: Cho $X = \{7; 2; 8; 4; 9; 12\}$; $Y = \{1; 3; 7; 4\}$. Tập $X \cap Y$ là:

- A. $\{1; 2; 3; 4; 8; 9; 7; 12\}$. B. $\{4; 7\}$.
C. $\{1; 3\}$. D. $\{2; 8; 9; 12\}$.

Câu 11: Chọn khẳng định SAI trong các khẳng định sau:

- A. $\mathbb{N} \cap \mathbb{Z} = \mathbb{N}$. B. $\mathbb{Q} \cap \mathbb{R} = \mathbb{R}$. C. $\mathbb{Q} \cap \mathbb{N}^* = \mathbb{N}^*$. D. $\mathbb{Q} \cup \mathbb{N}^* = \mathbb{N}^*$.

Câu 12: Trong các câu sau:

- I. $3 + 2 = 7$. II. $4 + x = 3$. III. $x + y > 1$. IV. $2 - \sqrt{5} < 0$.

Câu nào là mệnh đề chứa biến?

- A. II, III. B. I, II. C. III, IV. D. I, III.

Câu 13: Câu nào sau đây không phải là mệnh đề?

- A. $x^2 + 1 > 0$. B. $1 - \sqrt{7} < 0$. C. $3 + 2 = 7$. D. $4 + x = 3$.

Câu 14: Cho x là 1 phần tử của tập A . Xét các mệnh đề sau:

- I. $x \in A$. II. $\{x\} \in A$. III. $x \subset A$. IV. $\{x\} \subset A$.

Trong các mệnh đề trên, mệnh đề nào đúng?

A. I, II.

B. III, IV.

C. I, IV.

D. II, III.

Câu 15: Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào là mệnh đề ĐÚNG?

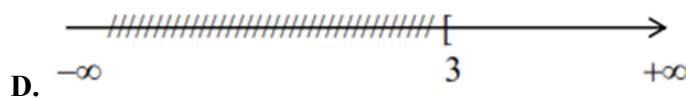
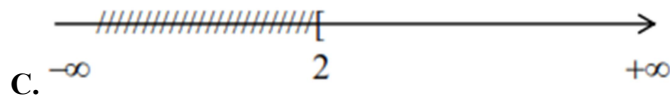
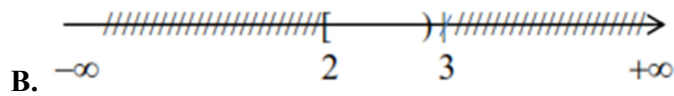
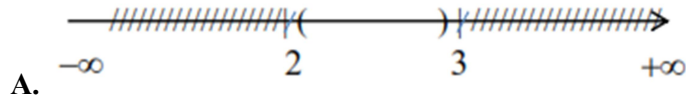
A. " $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 > 4 \Rightarrow x > 2$ ".

B. " $\forall x \in \mathbb{R} : x > 2 \Rightarrow x^2 > 4$ ".

C. " $\forall x \in \mathbb{R} : x > -2 \Rightarrow x^2 > 4$ ".

D. " $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 > 4 \Rightarrow x > -2$ ".

Câu 16: : Biểu diễn trên trục số của tập $[2; +\infty) \setminus (-\infty; 3)$ là hình nào ?



Câu 17: Cho $A = \{1; 2; 3; 4\}$, $B = \{3; 4; 7; 8\}$, $C = \{3; 4\}$. Chọn phát biểu ĐÚNG?

A. $A = B$.

B. $A \cap C = B$.

C. $B \cap C = A$.

D. $A \cap B = C$.

Câu 18: Liệt kê các phần tử của tập: $X = \{x \in \mathbb{R} | 2x^2 - 5x + 3 = 0\}$?

A. $X = \{1; \frac{3}{2}\}$.

B. $X = \emptyset$.

C. $X = \{1\}$.

D. $X = \{\frac{3}{2}\}$.

Câu 19: Cho hai tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} | x^2 + 2x - 3 = 0\}$ và $B = \{x \in \mathbb{Z} | -1 < x \leq 1\}$. Tập $A \setminus B$ bằng tập :

A. $\{-3; 0\}$.

B. $\emptyset$.

C. $\{1\}$.

D. $\{-3; 0; 1\}$.

Câu 20: Cho $A \setminus B = \{1; 5; 7; 8\}$, $B \setminus A = \{2; 10\}$, $A \cap B = \{3; 6; 9\}$. Xác định các phần tử của tập A?

A. $\{1; 5; 10; 8; 3; 6; 9\}$. B. $\{1; 2; 10; 8; 6; 3; 9\}$. C. $\{1; 5; 7; 8; 6; 3; 9\}$. D. $\{1; 10; 7; 8; 6; 3; 9\}$.

----- HẾT -----

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
B	C	A	B	A	C	A	D	C	B	D	A	D	C	B	D	D	A	B	C

ĐỀ 4

Câu 1: Cho $A = (-\infty; 8]$, $B = (0; +\infty)$. Tập hợp $A \cup B$:

- A. $(0; 8)$ B. $(0; 8]$ C. $\mathbb{R}$ D. $[0; 8]$

Câu 2: Số tập con của tập $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$ là:

- A. 31 B. 25 C. 32 D. 5

Câu 3: Biết $\sqrt[3]{2} \approx 1,25992105$. Chọn giá trị gần đúng của $\sqrt[3]{2}$ chính xác đến hàng phần trăm.

- A. 1,26 B. 1,259 C. 1,3 D. 1,25

Câu 4: Cho $A = (-3; 4]$. Khi đó $\mathbb{R} \setminus A$ là

- A. $(-\infty; -3) \cup [4; +\infty)$ B. $(-\infty; -3) \cup (4; +\infty)$
C. $(-3; 4]$ D. $(-\infty; -3] \cup (4; +\infty)$

Câu 5: Cho 2 tập hợp $M = [-4; 7]$; $N = (-\infty; -2) \cup (3; +\infty)$. Xác định $M \cap N$

- A. $M \cap N = [-4; 2) \cup (3; 7]$ B. $M \cap N = (-4; -2) \cup (3; 7]$
C. $M \cap N = [-4; 2) \cup (3; 7)$ D. $M \cap N = (-4; -2) \cup (3; 7)$

Câu 6: Cho $A = (-\infty; 7)$, $B = (-\infty; a)$ với a là số thực. Tìm a để $A \setminus B = \emptyset$

- A. $a \geq 7$ B. $a \leq 7$ C. 7 D. > 7

Câu 7: Chu vi của hình chữ nhật có chiều rộng $2,31m \pm 0,01m$ và chiều dài $3,5m \pm 0,01m$ là :

- A. $11,62m \pm 0,04m$ B. $11,62m \pm 0,01m$ C. $11,62m \pm 0,02m$ D. $5,81m \pm 0,02m$

Câu 8: Có bao nhiêu mệnh đề đúng :

$P: " \exists x \in \mathbb{N} : 3x^2 + x - 4 = 0 "$

$Q: " \forall x \in \mathbb{Z} : 2x^2 - 3x \neq 1 "$

$R: " \exists x \in \mathbb{R} : x^2 + 5 < 0 "$

A. 3

B. 0

C. 2

D. 1

Câu 9: Có bao nhiêu câu **không** là mệnh đề chứa biến :

P : " $x^2 + 2 = 0$ là phương trình vô nghiệm ."

Q : " $x \leq 3, \forall x \in \mathbb{N}$ "

R : " $x + 3 < 0$ "

A. 3

B. 1

C. 2

D. 0

Câu 10: Cho $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$, $B = \{-1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$. Tập hợp $A \setminus B$ bằng:

A. $\{0\}$.

B. $\{2; 3; 4; 5\}$.

C. $\{-1; 6; 7; 8\}$.

D. $\{0; 1\}$.

Câu 11: Cho $A = \{-3; 1; 2; 7\}$, $B = \{-5; -3; 1; 2; 5; 6; 7\}$. Khi đó $C_B A$ là :

A. $\emptyset$

B. $\{-5; -3; 1; 2; 5; 6; 7\}$

C. $\{-3; 1; 2; 7\}$

D. $\{-5; 5; 6\}$

Câu 12: Với giá trị nào của x thì " $x^2 - 9 = 0, x \in \mathbb{N}$ " là mệnh đề **đúng**.

A. $x = \pm 3$.

B. $x = 3$

C. $x = 9$

D. $x = -3$

Câu 13: Mệnh đề phủ định của mệnh đề: $\forall x \in R : x^2 + 2x + 2 > 0$ là

A. $\forall x \in R : x^2 + 2x + 2 \leq 0$.

B. $\exists x \in R : x^2 + 2x + 2 < 0$.

C. $\exists x \in R : x^2 + 2x + 2 \leq 0$.

D. $\forall x \in R : x^2 + 2x + 2 < 0$.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây là **đúng**?

A. Tập hợp là một khái niệm cơ bản, không có định nghĩa.

B. Tập hợp là một khái niệm, không có định nghĩa.

C. Tập hợp là một khái niệm, có định nghĩa.

D. Tập hợp là một khái niệm cơ bản, có định nghĩa.

Câu 15: Cho mệnh đề : “Nếu một tam giác là tam giác đều thì nó có 3 cạnh bằng nhau”. Chọn phát biểu sử dụng thuật ngữ “điều kiện cần”, hoặc “điều kiện đủ” đúng :

A. Điều kiện đủ để một tam giác là tam giác đều là tam giác đó có 3 cạnh bằng nhau.

B. Điều kiện cần để một tam giác là tam giác đều là tam giác đó có 3 cạnh bằng nhau.

C. Điều kiện cần để một tam giác có 3 cạnh bằng nhau là tam giác đó là tam giác đều .

D. Các phát biểu kia đều sai.

Câu 16: Trong các câu sau, có bao nhiêu câu sai :

a) $[-1; 7] \cap (7; 10) = \emptyset$

b) $[-2; 4) \cup [4; +\infty) = [-2; +\infty)$

c) $[-1; 5] \setminus (0; 7) = [-1; 0)$ d) $\mathbb{R} \setminus (-\infty; -3] = (-3; +\infty)$

A. 3

B. 2

C. 1

D. 4

Câu 17: Cho các tập hợp sau : $E = \{x \in \mathbb{R} / x^2 - 5x + 6 = 0\}$ và $F = \{n \in \mathbb{N}^* / 2 < n^2 < 30\}$

A. $E \cap F = \{2; 4; 9; 16; 25\}$.

B. $E \cap F = \emptyset$.

C. $E \cap F = \{3\}$.

D. $E \cap F = \{2; 3\}$.

Câu 18: : Cách viết nào sau đây đúng?

A. $1 \subset \mathbb{Z}, \{1\} \in \mathbb{Z}$. B. $\{1\} \in \mathbb{Z}, 1 \subset \mathbb{N}$. C. $\{1\} \subset \mathbb{Z}, 1 \subset \mathbb{N}$. D. $1 \in \mathbb{Z}, \{1\} \subset \mathbb{Z}$.

Câu 19: Một lớp học có 16 học sinh học giỏi môn Toán; 12 học sinh học giỏi môn Văn; 8 học sinh vừa học giỏi môn Toán và Văn; 19 học sinh không học giỏi cả hai môn Toán và Văn. Hỏi lớp học có bao nhiêu học sinh?

A. 54

B. 39

C. 31

D. 47

Câu 20: Khẳng định nào sau đây sai ?

A. $E = \{x \in \mathbb{Z} / 2x^2 + 3x - 5 = 0\}, F = \{x \in \mathbb{Q} / (x-1)(x^2 - x + 3) = 0\}$
 $E \subset F$

B. $P = \{1, 3, 9, 27, 81, 243\}, Q = \{x \in \mathbb{N} / x = 3^k, k \in \mathbb{N}, 0 \leq k < 5\}$
 $P = Q$

C. Số tập con gồm 2 phần tử của tập $A = \{1; 2; 3; 4; 5; a; b; c\}$ là 28.

D. $M = \{x \in \mathbb{Q} / x^2 - 5 = 0\}, N = \{x \in \mathbb{N} / x^2 + 2x + 1 = 0\}$
 $M = N$

----- HẾT -----

ĐỀ 5

Câu 1: Số tập hợp con của tập hợp $A = \{0, 1, 2\}$ là:

A. 3

B. 6

C. 7

D. 8

Câu 2: Cho $P \Rightarrow Q$ là mệnh đề đúng. Khẳng định nào sau đây đúng :

A. Q là điều kiện đủ để có P

B. P là điều kiện cần để có Q

C. P là điều kiện đủ để có Q

D. Q là điều kiện cần và đủ để có P

Câu 3: Cho $A = \{1, 2, 3\}$, $B = \{2, 3, 4, 5\}$. Tìm $B \setminus A$:

- A. $\{2, 3\}$ B. $\{1, 2, 3, 4, 5\}$ C. $\{4, 5\}$ D. $\{1\}$

Câu 4: Cho tập hợp $A = \{0, 1, 2\}$. Trong các cách viết sau, cách viết nào **đúng**:

- A. $\{2\} \subset A$ B. $3 \in A$ C. $0 \subset A$ D. $\{0, 1\} \in A$

Câu 5: Cho A là tập hợp các hình bình hành, B là tập hợp các hình chữ nhật.

Khẳng định nào sau đây đúng :

- A. $A \subset B$ B. $A = B$ C. $B \subset A$ D. $B \not\subset A$

Câu 6: Cho $A = \{1, 2, 3\}$, $B = \{2, 3, 4, 5\}$. Tìm $A \cup B$:

- A. $\{2, 3\}$ B. $\{1, 2, 3, 4, 5\}$ C. $\{1\}$ D. $\{4, 5\}$

Câu 7: Khẳng định nào sau đây **sai**:

- A. $A \cap A = A$ B. $A \cup A = A$ C. $A \cap \emptyset = A$ D. $A \cup \emptyset = A$

Câu 8: Tìm điều kiện m sao cho $[2; 5] \cap (m; +\infty)$.

- A. $m < 5$ B. $m > 2$ C. $m > 5$ D. $m < 2$

Câu 9: Cho $A = \{x \in \mathbb{R} : x > 5\}$. Khẳng định nào sau đây đúng:

- A. $A = [5; +\infty)$ B. $A = (5; +\infty)$ C. $A = (-\infty; 5)$ D. $A = (-\infty; 5]$

Câu 10: Hãy phát biểu mệnh đề phủ định của mệnh đề sau:

“Mọi động vật đều di chuyển được”

- A. “Có một động vật di chuyển được”
 B. “Có ít nhất một động vật không di chuyển được”
 C. “Mọi động vật đều di chuyển được”
 D. “Mọi động vật đều không di chuyển được”

Câu 11: Câu nào sau đây là mệnh đề :

- A. “Bạn có khỏe không?” B. “Mệt quá!”
 C. $2 + x = 5$ D. “7 chia hết cho 2”

Câu 12: Cho $A = [-2; 4]$, $B = (2; +\infty)$. Tìm $A \cap B$:

- A. $(2; 4)$ B. $[-2; +\infty)$ C. $(4; +\infty)$ D. $(2; 4]$

Câu 13: Cho $C = (-3; +\infty)$. Tìm $R \setminus C$:

- A. $(-\infty; 3)$ B. $(-\infty; -3]$ C. $(-\infty; -3)$ D. $(-3; 3)$

Câu 14: Số quy tròn của số 4385,6193 đến hàng phần trăm là:

- A. 4385,61 B. 439 C. Tất cả đều sai. D. 4385,62

Câu 15: Cho $A = \{x \in \mathbb{R} : -2 < x \leq 3\}$. Khẳng định nào sau đây đúng:

- A. $A = (-2; 3]$ B. $A = (-2; 3)$ C. $A = [-2; 3)$ D. $[-2; 3]$

Câu 16: Cho $A = \{1, 2, 3\}$, $B = \{2, 3, 4, 5\}$. Tìm $A \cap B$:

- A. $\{2, 3\}$ B. $\{1, 2, 3, 4, 5\}$ C. $\{1\}$ D. $\{4, 5\}$

Câu 17: Lập mệnh đề phủ định của mệnh đề sau: $\forall x \in \mathbb{R} : x < x + 1$

- A. $\exists x \in \mathbb{R} : x < x + 1$ B. $\forall x \in \mathbb{R} : x \geq x + 1$ C. $\exists x \in \mathbb{R} : x \geq x + 1$ D. $\forall x \in \mathbb{R} : x > x + 1$

Câu 18: Số quy tròn của số gần đúng $a = 254376$ với độ chính xác $d = 30$ là:

- A. 254370 B. 254300 C. 254380 D. 254400

Câu 19: Khẳng định nào sau đây **sai**:

- A. $A \subset B \Leftrightarrow (\forall x : x \in A \Rightarrow x \in B)$ B. $A \neq \emptyset \Leftrightarrow \exists x : x \notin A$
C. $A = B \Leftrightarrow (\forall x : x \in A \Leftrightarrow x \in B)$ D. $\emptyset \subset A$ với mọi tập hợp A

Câu 20: Khẳng định nào sau đây **sai**:

- A. Mệnh đề $P \Rightarrow Q$ chỉ đúng khi P đúng và Q sai
B. Mệnh đề $P \Rightarrow Q$ được gọi là mệnh đề kéo theo
C. Mệnh đề $P \Rightarrow Q$ được gọi là mệnh đề đảo của mệnh đề $Q \Rightarrow P$
D. Nếu $P \Rightarrow Q$ và $Q \Rightarrow P$ đều đúng thì ta nói $Q \Leftrightarrow P$

----- HẾT -----

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
D	C	C	A	C	B	C	A	B	B	D	D	B	D	A	A	C	D	B	A

ĐỀ 6

Câu 1: Biết $\bar{a} = 42575421 \pm 300$. Số quy tròn của số gần đúng 42575421 là:

- A. 42576000. B. 42575400. C. 42575000. D. 42576400.

Câu 2: Cho $M = [-4; 6]$ và $N = (-\infty; -3) \cup (3; +\infty)$. Tìm $M \cap N$

- A. $M \cap N = (-\infty; 3] \cup (3; 6]$. B. $M \cap N = [-4; -3]$.
C. $M \cap N = [-4; -3) \cup (3; 6]$. D. $M \cap N = (-4; -3) \cup (3; 6]$.

Câu 3: Tập hợp nào sau đây rỗng?

- A. $\{\emptyset\}$. B. $\{x \in \mathbb{Q} \mid (3x-2)(3x^2+4x+1)=0\}$.
C. $\{x \in \mathbb{N} \mid (3x-2)(3x^2+4x+1)=0\}$. D. $\{x \in \mathbb{Z} \mid (3x-2)(3x^2+4x+1)=0\}$.

Câu 4: Tập hợp $(-1; 4] \setminus (0; 5)$ bằng tập hợp nào?

- A. $(-1; 0)$. B. $(-1; 0) \cup (4; 5)$. C. $(4; 5)$. D. $(-1; 0]$.

Câu 5: Cho các tập hợp: $A = \{1; 2; 3\}$, $B = [1; 3]$; $C = (0; 4)$; $D = \{x \in \mathbb{R}, 2x^2 - 7x + 3 = 0\}$.

Hãy chọn kết quả đúng.

- A. $A = B = C$. B. $A \subset B \subset C$.
C. $D \subset A \subset B \subset C$. D. $(C \setminus B) \cap (A \cup D) = \emptyset$.

Câu 6: Mệnh đề phủ định của mệnh đề “ $\forall x \in \mathbb{R}, 2x^2 - 4x + 5 > 0$ ” là:

- A. $\forall x \in \mathbb{R} : 2x^2 - 4x + 5 < 0$.
B. $\exists x \in \mathbb{R} : 2x^2 - 4x + 5 \leq 0$.
C. $\exists x \in \mathbb{R} : 2x^2 - 4x + 5 < 0$.
D. Không tồn tại $x \in \mathbb{R}$ sao cho $2x^2 - 4x + 5 > 0$.

Câu 7: Cho hai mệnh đề: $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid (x^2 - 9)(x + 2) = 0\}$, $\mathbb{N}$ là tập hợp các số tự nhiên.

Câu nào sau đây đúng?

- A. $A \subset \mathbb{N}$. B. $A \cup \mathbb{N} = \mathbb{N}$. C. $A \cap \mathbb{N} = \{3\}$. D. $A \setminus \mathbb{N} = \mathbb{Z}$.

Câu 8: Chọn khẳng định sai trong các khẳng định sau:

- A. $\mathbb{Q} \cap \mathbb{R} = \mathbb{Q}$. B. $\mathbb{N}^* \cap \mathbb{R} = \mathbb{N}^*$. C. $\mathbb{Z} \cup \mathbb{Q} = \mathbb{Q}$. D. $\mathbb{N} \cup \mathbb{N}^* = \mathbb{Z}$.

Câu 9: Trong các tập hợp sau, tập hợp nào có đúng một tập con?

- A. $\emptyset$. B. $\{1\}$. C. $\{2018\}$. D. $\{1; 2\}$.

Câu 10: Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào sai?

- A. $\exists x \in \mathbb{Q} : 2x + 3 = 6$. B. $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 2 \leq 0$.
C. $\exists x \in \mathbb{Q} : x \text{ chia hết cho } 5$. D. $\forall x \in \mathbb{R} : 5.x = x.5$.

Câu 11: Cho $D = (-\infty; 0) \cup [1; +\infty)$. Tìm $C_{\mathbb{R}}D$

- A. $[0; 1)$. B. $(0; 1]$. C. $(0; 1)$. D. $[0; 1]$.

Câu 12: Tập hợp $[-2; 2) \cup (0; 4)$ bằng tập hợp nào?

- A. $[-2; 4)$. B. $[-2; 0]$. C. $(2; 4)$. D. $[0; 2)$.

Câu 13: Cho mệnh đề chứa biến: $P(x) : " \forall x \in \mathbb{R} : x^3 - 4x^2 - 3x < 15 "$. Mệnh đề sai là:

- A. $P(-1)$. B. $P(-5)$. C. $P(2)$. D. $P(6)$.

Câu 14: Xét các mệnh đề:

P: "ABCD là hình bình hành".

Q: "ABCD là hình chữ nhật".

R: "AC = BD".

Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. $P \Rightarrow Q$. B. $P, R \Leftrightarrow Q$. C. $Q \Leftrightarrow R$. D. $P \Leftrightarrow Q$.

Câu 15: Tập hợp $A = \{1; 2; 3\}$ có số tập con là:

- A. 7. B. 3. C. 6. D. 8.

Câu 16: Biết $\bar{a} = 1376,5173 \pm 0,01$. Số quy tròn của số gần đúng 1376,5173 là:

- A. 1376,517. B. 1376,52. C. 1376,5. D. 1376.

Câu 17: Cho $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid x^2 + x - 6 = 0\}$ và $B = \{x \in \mathbb{N} \mid x(x^2 - 4) = 0\}$. Khi đó $A \setminus B$ là:

- A. $\emptyset$. B. $\{2\}$. C. $\{-3; 0; 2\}$. D. $\{-3\}$.

Câu 18: Cho $A = \{x \in \mathbb{R} \mid 3x + 2 < 3 + 4x\}$, $B = \{x \in \mathbb{R} \mid 6x - 5 > 7x - 7\}$.

Tìm $C = \{x \in \mathbb{N} \mid x \in A \cap B\}$

- A. $C = \{0; 1\}$. B. $C = \emptyset$. C. $C = \{0\}$. D. $C = \{1\}$.

Câu 19: Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào đúng?

A. $\forall x \in \mathbb{R} : x > 2 \Rightarrow x^2 > 4$.

B. $\forall x \in \mathbb{R} : x > -2 \Rightarrow x^2 > 4$.

C. $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 > 4 \Rightarrow x > 2$.

D. $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 > 4 \Rightarrow x > -2$.

Câu 20: Cho hai tập hợp: $A = \{x \in \mathbb{N}, x \text{ là ước số của } 18\}$; $B = \{x \in \mathbb{N}, x \text{ là ước số của } 12\}$.

Tập hợp $A \cap B$ là tập hợp nào?

A. $\{0; 1; 2; 3; 4; 6\}$.

B. $\{1; 2; 3; 6\}$.

C. $\{0; 1; 2; 3\}$.

D. $\{1; 2; 3; 4; 6\}$.

----- HẾT -----

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A																				
B																				
C																				
D																				

ĐỀ 7

Câu 1: Cho $A = \{x \in \mathbb{R} : x + 2 \geq 0\}$, $B = \{x \in \mathbb{R} : 5 - x \geq 0\}$. Khi đó $A \cap B$ là:

A. $[-2; 5]$.

B. $[-2; 6]$.

C. $[-5; 2]$.

D. $(-2; +\infty)$.

Câu 2: Các phần tử của tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} / 2x^2 - 5x + 3 = 0\}$ là:

A. $A = \{1\}$

B. $A = \left\{1; \frac{3}{2}\right\}$

C. $A = \{0\}$

D. $A = \left\{\frac{3}{2}\right\}$

Câu 3: Sử dụng máy tính bỏ túi, hãy viết giá trị gần đúng của $\sqrt{3}$ chính xác đến hàng phần nghìn.

A. 1,7320.

B. 1,732.

C. 1,731.

D. 1,733.

Câu 4: Tập hợp $P = \left\{ x \in \mathbb{N} / \begin{cases} x|20 \\ x|15 \end{cases} \right\}$ viết dưới dạng liệt kê là

- A. $P = \{1; 4; 5; 10; 20\}$ B. $P = \{1; 3; 5; 15\}$ C. $P = \{1; 5\}$ D. $P = \{1; 3; 5\}$

Câu 5: Tập hợp $C = \left\{ x / \begin{cases} x = 3k \ (k \in \mathbb{Z}) \\ -1 < x < 12 \end{cases} \right\}$ viết dưới dạng liệt kê là

- A. $C = \{1; 2; 3; 4\}$ B. $C = \{0; 1; 2; 3; 4\}$ C. $C = \{0; 3; 6; 9\}$ D. $C = \{0; 3; 6; 9; 12\}$

Câu 6: Số phần tử của tập hợp $B = \left\{ x = \frac{3n^2 - 2n + 1}{2} / \begin{cases} n \in \mathbb{N}^* \\ 0 < x < 171 \end{cases} \right\}$

- A. 8. B. 12. C. 11. D. 10.

Câu 7: Hãy viết số quy tròn của số gần đúng $a = 17658$ biết $\bar{a} = 17658 \pm 16$.

- A. 17700. B. 17800. C. 17500. D. 17600.

Câu 8: Khẳng định nào sau đây **đúng**

- A. Để phủ định một mệnh đề, ta thêm từ “không” (hoặc “không phải”) vào trước vị ngữ của mệnh đề đó
B. Cả A và D đều đúng
C. Để phủ định một mệnh đề, ta bớt từ “không” (hoặc “không phải”) vào trước chủ ngữ của mệnh đề đó
D. Để phủ định một mệnh đề, ta bớt từ “không” (hoặc “không phải”) vào trước vị ngữ của mệnh đề đó

Câu 9: Biết A là mệnh đề sai, còn B là mệnh đề đúng. Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $\bar{A} \Leftrightarrow \bar{B}$. B. $B \Rightarrow A$. C. $B \Leftrightarrow A$. D. $B \Rightarrow \bar{A}$.

Câu 10: Cho các tập hợp sau $A = [-3; 5]; B = (0; 7)$. Xác định giao của tập hợp A và B

- A. $(0; 5)$ B. $\{0; 5\}$ C. $[-3; 7)$ D. $(0; 5]$

Câu 11: Cho hai tập hợp $A = (-\infty; 4); B = [4; 7)$. Xác định $A \cup B$.

- A. $(-\infty; 7) \setminus \{4\}$. B. $(-\infty; 7)$. C. $(-\infty; 7]$. D. $\mathbb{R}$.

Câu 12: Khẳng định nào sau đây đúng về mệnh đề

- A. Mệnh đề có thể vừa đúng, vừa sai B. Mệnh đề phải đúng
C. Cả B và D D. Mệnh đề phải sai

Câu 13: Để xét tính đúng, sai của mệnh đề $P: " \forall x \in \mathbb{Q}, x^2 - 5x + 6 \geq 0 "$. Bốn An, Hùng, Hà, Mạnh làm như sau

An: Phân tích: $\forall x \in \mathbb{Q}, x^2 - 5x + 6 = \left(x - \frac{5}{2}\right)^2 - \frac{1}{4} \geq 0$ đúng. Vậy P đúng.

Hùng: Phân tích $\forall x \in \mathbb{Q}, x^2 - 5x + 6 = (x - 2)(x - 3) \geq 0$. Vậy P đúng.

Hà: Lập $\bar{P}: "\exists x \notin \mathbb{Q}, x^2 - 5x + 6 < 0"$. Và chọn $x = \sqrt{5} \Rightarrow x^2 - 5x + 6 = 11 - 5\sqrt{5} < 0$ đúng. Vậy $\bar{P}$ đúng và P sai.

Mạnh: $\bar{P}: "\exists x \in \mathbb{Q}, x^2 - 5x + 6 < 0"$. Và chọn $x = \frac{5}{2} \Rightarrow x^2 - 5x + 6 = -\frac{1}{4} < 0$ đúng. Vậy $\bar{P}$ đúng và P sai.

Bạn nào phân tích và kết luận đúng

- A. Hà B. Hùng C. An D. Mạnh

Câu 14: Cho $A = \{0; 2; 4; 6\}$. Tập A có bao nhiêu tập con có 2 phần tử?

- A. 4. B. 6. C. 8. D. 7.

Câu 15: Cho mệnh đề $A: "\forall x \in \mathbb{R}, x^2 + 11x \geq 30"$ (khó hơn là $\mathbb{R}$). Khẳng định nào sau đây đúng

- A. $\bar{A}: "\exists x \in \mathbb{R}, x^2 + 11x < 30"$ đúng B. $\bar{A}: "\exists x \in \mathbb{R}, x^2 + 11x \leq 30"$ đúng
C. $\bar{A}: "\exists x \in \mathbb{R}, x^2 + 11x \leq 30"$ sai D. $\bar{A}: "\exists x \in \mathbb{R}, x^2 + 11x < 30"$ sai

Câu 16: Kí hiệu nào sau đây dùng để viết đúng mệnh đề “ $\sqrt{2}$ không phải là số hữu tỉ”

- A. $\sqrt{2} \neq \mathbb{Q}$. B. $\sqrt{2} \not\subset \mathbb{Q}$.
C. $\sqrt{2} \notin \mathbb{Q}$. D. $\sqrt{2}$ không trùng với $\mathbb{Q}$

Câu 17: Cho hai tập hợp $C = [-2; 3]; D = (-\infty; 1]$. Xác định $C \setminus D$

- A. $\emptyset$. B. $(1; 3]$. C. $(-\infty; -2)$. D. $[1; 3]$.

Câu 18: Cho hai tập hợp $X = \{n \in \mathbb{N} / n \text{ là bội số của } 4\}$ và $Y = \{y \in \mathbb{N} / y \text{ là bội số của } 12\}$. Trong các mệnh đề nào sau đây, mệnh đề nào là đúng?

- A. $Y \subset X$. B. $X = Y$. C. $X \cap Y = \emptyset$. D. $X \subset Y$.

Câu 19: Cho hai tập hợp $E = \left[-7; \frac{11}{2}\right] \cup (9; 15]; F = (-5; 10)$. Xác định $E \setminus F$.

- A. $\left(\frac{11}{2}; 9\right]$. B. $(-\infty; -5] \cup [10; +\infty)$. C. $[-7; -5] \cup [10; 15]$. D. $[-7; 5) \cup (10; 15]$.

Câu 20: Tổng các phần tử của tập hợp $B = \left\{x = \frac{3n^2 + 3}{2} / \left\{ \begin{array}{l} n \in \mathbb{N}^* \\ \frac{71}{2} < x < 94 \end{array} \right. \right\}$ bằng

A. $\frac{297}{2}$.

B. 318.

C. 132.

D. $\frac{339}{2}$.

----- HẾT -----

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A																				
B																				
C																				
D																				

ĐỀ 8

Câu 1: Cho $A = (-\infty; 31]$, $B = [-10; 20]$. Giao của 2 tập hợp A và B là:

A. $(-10; 20]$

B. $(-10; 20)$

C. $[-10; 20]$

D. $[-10; 20)$

Câu 2: Cho $A = \{a; b; c; d; e\}$. Số tập con của A là:

A. 16

B. 12

C. 10

D. 32

Câu 3: Số quy tròn của số gần đúng $a = 22,13268$ biết $\bar{a} = 22,13268 \pm 0,001$ là:

A. $a \approx 22,13$

B. $a \approx 22,14$

C. $a \approx 22,133$

D. $a \approx 22,132$

Câu 4: Cho $A = (-\infty; 31]$, $B = [-10; 20]$. Hiệu của 2 tập hợp A và B là:

A. $(-\infty; -10) \cup (20; 31]$

B. $(-\infty; -10] \cup (20; 31)$

C. $(-\infty; 31]$

D. $(-\infty; 31)$

Câu 5: Tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} / a \leq x \leq b\}$ được viết lại là:

A. $(a; b)$

B. $(a; b]$

C. $[a; b)$

D. $[a; b]$

Câu 6: Cho 2 tập hợp $A = (-\infty; -3) \cup [2; +\infty)$ và $B = (-5; 4)$. Tính $A \cap B$?

A. $(-3; 2)$

B. $(-5; -3) \cup [2; 4)$

C. $(-\infty; -5) \cup (2; 4)$

D. $(-5; 2)$

Câu 7: Số quy tròn của số gần đúng $a = 34710$ biết $\bar{a} = 34710 \pm 3000$ là:

- A. $a \approx 30001$ B. $a \approx 30000$ C. $a \approx 34000$ D. $a \approx 34700$

Câu 8: Trong các câu sau, câu nào là mệnh đề?

- A. Hãy cố gắng học thật tốt! B. Bạn có thích học toán không?
C. $2x + 1 = 3$ D. Số 20 chia hết cho 6

Câu 9: Mệnh đề “Mọi động vật đều di chuyển” có mệnh đề phủ định là:

- A. Có 1 động vật di chuyển B. Mọi động vật đều không di chuyển
C. Mọi động vật đều đứng yên D. Có 1 động vật không di chuyển

Câu 10: Cho 2 tập hợp: $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$ và $B = \{-1; 0; 3; 4; 6\}$. Tìm $A \cap B$?

- A. $\{3; 4\}$ B. $\{6\}$ C. $\{3; 4; 6\}$ D. $\{-1; 0; 1\}$

Câu 11: Cho 2 tập hợp: $A = \{n \in \mathbb{N} / n \text{ là số nguyên tố và } n < 9\}$

$$B = \{n \in \mathbb{Z} / n \text{ là ước của } 6\}$$

Tập $A \setminus B$ có bao nhiêu phần tử?

- A. 1 B. 6 C. 2 D. 8

Câu 12: Trong các câu sau, câu nào không phải là mệnh đề?

- A. Số 12 là số nguyên tố B. Ăn phở rất ngon!
C. $2 + 3 = 5$ D. Hà Nội là thủ đô của Thái Lan

Câu 13: Trong các câu sau, câu nào là mệnh đề đúng?

- A. Bạn có chăm học không? B. Con thì thấp hơn cha
C. 16 là số chính phương D. π là 1 số hữu tỉ

Câu 14: Cho tập hợp

A. Chọn phương án đúng:

- A. $\{\emptyset\} \subset A$ B. $A \cap \emptyset = A$ C. $A \cup \emptyset = A$ D. $\emptyset \in A$

Câu 15: Tìm mệnh đề đúng?

- A. $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 \geq 0$ B. $3 + 5 \leq 7$
C. $-2 > -4 \Rightarrow (-2)^2 > (-4)^2$ D. $\triangle ABC \text{ vuông tại } A \Leftrightarrow AB^2 + BC^2 = AC^2$

Câu 16: Tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} / x \leq b\}$ được viết lại là:

A. $(-\infty; b)$

B. $(-\infty; b]$

C. $[a; b)$

D. $(b; +\infty)$

Câu 17: Cho 2 tập hợp: $A = \{1; 3; 5; 8\}$ và $B = \{3; 5; 7; 9\}$. Tìm $A \cup B$?

A. $\{1; 3; 5; 7; 8; 9\}$

B. $\{-1; 0; 1\}$

C. $\{6\}$

D. $\{3; 4\}$

Câu 18: Các phần tử của tập hợp $M = \{x \in \mathbb{R} / 2x^2 - 5x + 3 = 0\}$ là:

A. $M = \{0\}$

B. $M = \left\{1; \frac{3}{2}\right\}$

C. $M = \left\{\frac{3}{2}\right\}$

D. $M = \{1\}$

Câu 19: Cho 2 tập hợp: $A = \{x \in \mathbb{R} / x^4 - 5x^2 + 4 = 0\}$

$$B = \{x \in \mathbb{Z} / 3 \vdots x\}$$

Tập $A \cap B$ có bao nhiêu phần tử?

A. 2

B. 4

C. 1

D. 0

Câu 20: Cho H = tập hợp các hình bình hành

V = tập hợp các hình vuông

N = Tập hợp các hình chữ nhật

T = Tập hợp các hình thoi

Tìm mệnh đề sai?

A. $N \subset H$

B. $V \subset T$

C. $V \subset N$

D. $H \subset T$

----- HẾT -----

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C	D	A	A	D	B	B	D	D	A	C	B	C	C	A	B	A	B	C	D